TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** TỈNH QUẢNG NGÃI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/DSST
Ngày: 14-6-2018
V/v: "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thànhphần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tấn

2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Tài – Kiểm sát viên.

Ngày14 tháng 6 năm 2018tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2018 về "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐST-DS ngày 08/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2018/QĐST-DS ngày 25/5/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:**Bà Trần Thị K**, sinh năm: 1975 và **ông Mai Văn M**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Thôn PT, xã NA, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(Ông M ủy quyền cho bà K theo giấy ủy quyền ngày 05/01/2018)

*2. Bị đơn:***Ông Phạm Văn H**, sinh năm: 1962 và bà **Trần Thị L**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn PT, xã NA, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà K có mặt; ông H và bà L vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày25/12/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/01/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị K là nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết nên vào ngày 06/5/2015 dương lịch vợ chồng ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L có đến nhà vợ chồng bà vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay tiền để làm tàu cá. Ông H, bà L có hẹn khi nào vợ chồng bà muốn

đòi tiền nợ gốc thì báo trước cho vợ chồng ông H, bà L sẽ cam kết hoàn trả đủ số tiền đã mượn nêu trên của vợ chồng bà. Về tiền lãi do hai bên là bà con nên chỉ thỏa thuận miệng là ông H và bà L sẽ trả lãi hàng tháng cho vợ chồng bà thỏa đáng chứ không ghi cụ thể lãi suất bao nhiêu phần %. Vợ chồng bà đã giao đủ số tiền 200.000.000 đồng cho vợ chồng ông H, bà L nhận tại nhà bà L và bà L có viết, ký vào giấy mượn tiền ngày 06/5/2017 trước mặt sự chứng kiến của vợ chồng bà và ông H. Quá trình vay ông H và bà L trả nợ được như sau: Về tiền nợ gốc trả được 80.000.000 đồng, gồm 3 lần: Tháng 4/2016 trả 30.000.000 đồng, tháng 6/2016 trả 30.000.000 đồng, tháng 9/2017 khi bán tàu cá trả thêm 20.000.000 đồng; về tiền nợ lãitừ ngày vay đến tháng 12/2016 trả nhiều lần, tổng cộng khoảng 40.000.000 đồng. Việc ông H và bà L trả tiền gốc, lãi cho vợ chồng bà không ghi giấy tờ giao nhận tiền chỉ trao tay. Tổng cộng tiền gốc, lãi đã trả cho vợ chồng bà là 120.000.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trừ toàn bộ tiền gốc, lãi nêu trên vào tiền nợ gốc 200.000.000 đồng, số tiền nợ gốc vợ chồng ông H, bà L còn nợ vợ chồng bà là 80.000.000 đồng.

Về chứng cứ vợ chồng bà đã nộp gồm có: 01 giấy mượn tiền đề ngày 06/5/2015 bà L viết, ký nội dung vợ chồng bà L mượn tiền của vợ chồng bà.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà L trả cho vợ chồng bà 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và 15.339.992 đồng tiền nợ lãi tính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 25/12/2017 nhưng nay vợ chồng bà chỉ yêu cầu ông H, bà L trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000 đồng và xin rút toàn bộ yêu cầu về tiền lãi đối với ông H, bà L, không yêu cầu ông H, bà L trả tiền nợ lãi.

Bị đơn ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L không có văn bản trình bày.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đều đúng theo qui định của pháp luật về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng, về thời hạn chuẩn bị xét xử đúng hạn theo quy định pháp luật, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chấp hành không đúng pháp luật.

Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của ông M và bà K, buộc ông H và bà L phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000 đồng cho ông M và bà K. Về tiền lãi quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà K là nguyên đơn, đồng thời là đại diện theo ủy quyền cho ông M rút toàn bộ yêu cầu về tiền nợ lãi nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn đối với bị đơn. Về án phí dân sự được tính theo giá ngạch trên số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]**Về tố tụng**: Ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên

tòa. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, bà L.

[2]**Về nội dung**: Căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp "*giấy mượn tiền*" đề ngày 06/5/2015 có chữ viết, chữ ký người đi mượn tiền Trần Thị L thể hiện nội dung ông H, bà L mượn của ông M và bà K số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn). Theo trình bày của nguyên đơn tự nguyện khấu trừ 120.000.000 đồng (tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và nợ lãi 40.000.000 đồng) mà ông H, bà L đã trả vào số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền nên nguyên đơn yêu cầu ông H, bà L trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000 đồng.

Tòa án đã tiến hành tống đạt, niêm yết các văn bản, thủ tục tố tụng của Tòa án cho ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L, thông báo về nội dung nguyên đơn là ông M và bà K khởi kiện,yêu cầu ông H, bà L phải trả số tiền nợ gốc còn lại là 80.000.000 đồng cho ông M và bà K theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng ông H, bà L không nộp văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bị đơn. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông M và bà K buộc ông H, bà L phải trả số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng cho ông M và bà K theo Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.1]*Về tiền nợ lãi*: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu giải quyết về tiền lãi suất, không yêu cầu giải quyết về tiền lãi suất15.339.992 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết về tiền lãi suất của ông M và bà K đối với ông H, bà L.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q về thủ tục tố tụng và nội dung là phù hợp với nhận định đã nêu của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[2.2]*Về án phí:*Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho ông Mai Văn M và bàTrần Thị K là4.000.000 đồng (80.000.000 đồngx 5%).

Hoàn trả lại cho ông Mai Văn M và bàTrần Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 217, các điều 235, 266, 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 471, Điều 474của Bộ luật dân sự năm 2005;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn M và bà Trần Thị K. Buộc ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L phải trả cho ông Mai Văn M và bàTrần Thị K số tiền 80.000.000 đồng(*Tám mươi triệu đồng*).

2/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu về tiền lãi suất của ông M, bà K đối với ông H, bà L.

3/Ông Phạm Văn H và bà Trần Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

4/ Hoàn trả lại cho ông Mai Văn M và bàTrần Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.383.000 đồng (*Năm triệu ba trăm tám mươi ba nghìn đồng*) theo biên lai thu sốAA/2016/0001956 ngày 08/01/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Q.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

5/ Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với ông H, bà L vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS T.P Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Mai Hạnh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tấn **Trịnh ThanhHoàng Thị Mai Hạnh**